TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07-3-2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Thành Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Thanh Xuân;

Ông Đỗ Thành Tiết.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đức Trọn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị S, sinh năm 1982 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn*: Anh Bùi Trung T, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 8 năm 2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị S là nguyên đơn trình bày: Chị và anh Bùi Trung T chung sống với nhau vào năm 2014, trong quá trình chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh vào ngày 07/10/2015, trong thời gian chung sống có 01 người con chung tên Bùi Thị Mỹ

P, sinh ngày 11/4/2014. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn tới ly hôn là do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, hôn nhân trầm trọng không thể kéo dài, chị không còn tình cảm với anh T nên đã không còn chung sống với nhau từ năm 2020 cho đến nay.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị S yêu cầu ly hôn với anh Bùi Trung T.

- Về con chung: Chị Trần Thị S yêu cầu nuôi dưỡng người con chung tên Bùi Thị Mỹ P, sinh ngày 11/4/2014, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung: Chị Trần Thị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Trần Thị S khai không có nợ chung.

Đối với bị đơn anh Bùi Trung T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T, nhưng anh T cố tình vắng mặt nên Tòa án phải giao cho người thân theo quy định của pháp luật, anh T không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không nêu ý kiến của mình. Vì vậy Tòa án chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với anh T và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay anh T vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T. Chị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là được ly hôn với anh Bùi Trung T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh T chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Căn cứ trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị S. Xử cho chị S được ly hôn với anh T.

Về con chung: Giao cho chị S được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Bùi Thị Mỹ P, sinh ngày 11/4/2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi Bùi Thị Mỹ P, sinh ngày 11/4/2014.

Về tài sản chung: Chị S không yêu cầu nên không xem xét

Về nợ chung: Không có nên không xem xét

Về án phí: Buộc chị S phải chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Chị Trần Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bùi Trung T. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án và thông báo về các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh T vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng, Hội đồng xét xử nghĩ nên áp dụng Điều 227, khoản 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh T chung sống với nhau vào năm 2014, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh như vậy là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị S cho rằng chị và anh T mâu thuẫn là do vợ bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc nên chị và anh T đã không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng đã không còn, nên chị và anh T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2020 cho đến nay, nay chị xin ly hôn với anh Bùi Trung T. Vấn đề này thấy rằng: Mâu thuẫn của vợ chồng chị S và anh T bất đồng quan điểm, thường hay cãi nhau, chung sống không hạnh phúc, vợ chồng không thể thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không quan tâm lẫn nhau. Mặt khác, anh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vẫn không có mặt và cũng không có ý kiến gửi cho Tòa án. Theo kết quả xác minh của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè đối với bà Nguyễn Thị K là mẹ ruột của anh T và ông Thạch D là công an viên phụ trách địa bàn ấp Giồng Lớn, xã Hòa Ân đều xác nhận không biết mâu thuẫn giữa vợ chồng chị S và anh T tuy nhiên chị S và anh T đã ly thân nhau khoảng 03 năm nay hiện tại không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Từ những phân tích trên thấy rằng anh T đã không còn quan tâm đến mối quan hệ vợ chồng giữa anh và chị S, mặc cho chị S muốn làm gì thì làm đủ để thấy giữa hai người không còn tình nghĩa vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S xử cho chị S được ly hôn với anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị S khai trong quá trình chung sống có 01 con chung là Bùi Thị Mỹ P, sinh ngày 11/4/2014 hiện do chị S đang trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Trần Thị S có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, anh T vắng mặt không có ý kiến trình bày. Xét thấy, cháu Bùi Thị Mỹ P từ trước đến nay chung sống với chị S và chị S vẫn đảm bảo việc nuôi con tốt, mặc khác, cháu Bùi Thị Mỹ P cũng có lời khai trình bày: Sau khi cha, mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng sống với mẹ Trần Thị S. Vì vậy Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của chị S là giao cháu Bùi Thị Mỹ P, sinh ngày 11/4/2014 cho chị Trần Thị S tiếp tục nuôi dưỡng, đồng thời quy định về quyền được tới lui thăm nom con cho anh T sau khi ly hôn là có căn cứ, phù hợp với các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án chị S đã được Tòa án giải thích các quy định của pháp luật về người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng chị S cho rằng chị có đủ khả năng và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con chung nên chị không có yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung là Bùi Thị Mỹ P, sinh ngày 11/4/2014 nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị S không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[6] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Buộc chị Trần Thị S phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Vị kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Căn cứ vào Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị S. Chị Trần Thị S được ly hôn với anh Bùi Trung T.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị S. Xử giao con chung tên Bùi Thị Mỹ P, sinh ngày 11/4/2014 cho chị Trần Thị S trực tiếp trông nom,

chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Đây cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Bùi Thị Mỹ P.

Sau khi ly hôn, anh Bùi Trung T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Trần Thị S trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Bùi Trung T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Bùi Trung T không phải cấp dưỡng nuôi con chung là Bùi Thị Mỹ P, sinh ngày 11/4/2014.

Về tài sản chung: Chị Trần Thị S không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Buộc chị Trần Thị S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009202 ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè. Chị S đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Chị S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- CC.THA-DS huyện Cầu Kè;
- UBND xã Hòa Ân;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thành Tú